

PHỤ LỤC: NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

(Đính kèm Tờ trình số 15/TTr-HĐQT-THB, ngày 05 tháng 4 năm 2021)

Ghi chú:

- Các điều không nêu chi tiết trong phụ lục này là không thay đổi
- Các nội dung đề xuất thay đổi trong mục “Quy định tại Điều lệ hiện hành” là các dòng chữ thể hiện dưới dạng **gạch chân, in đậm**.
- Các nội dung cần sửa đổi bổ sung tại mục “Quy định tại Điều lệ sửa đổi” là phần **màu đỏ, in đậm**.
- Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020.
- Luật Chứng khoán là Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.
- Nghị định 155/2020/NĐ – CP là Nghị định số 155/2020/NĐ – CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Thông tư 116/2020/TT – BTC là Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại nghị định số 155/2020/nđ-cp ngày 31 tháng 12 năm 2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán.

Quy định tại Điều lệ hiện hành	Quy định tại Điều lệ sửa đổi	Ghi chú
PHẦN MỞ ĐẦU	PHẦN MỞ ĐẦU	
Điều lệ này của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (dưới đây gọi là "Công ty"), là cơ sở pháp lý cho Công ty hoạt động theo <u>Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, Luật Chứng khoán</u>	Điều lệ này của Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá (dưới đây gọi là "Công ty"), là cơ sở pháp lý cho Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020 và Luật chứng khoán số	Cập nhật thông tin văn bản Quy định pháp luật hiện hành. Cập nhật thời gian ban hành của Điều lệ

<p><u>số 70/2006/QH11 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2010.</u></p> <p>Điều lệ này được thông qua bởi Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại đại hội tổ chức vào ngày 16 tháng 05 năm 2018.</p>	<p>59/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019.</p> <p>Điều lệ này được thông qua bởi Quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại đại hội tổ chức vào ngày 27 tháng 04 năm 2021.</p>	
<p>I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ</p>	<p>I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ</p>	
<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>a) "Vốn điều lệ" <u>là tổng mệnh giá cổ phần đã bán các loại và quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.</u></p> <p>b) "Luật Doanh nghiệp" <u>có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.</u></p> <p>c) "Luật chứng khoán" <u>là Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010</u></p> <p>d) "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.</p>	<p>Điều 1. Giải thích thuật ngữ</p> <p>1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>a) "Vốn điều lệ" là <u>tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và quy định tại Điều 5 Điều lệ này;</u></p> <p>b) "Luật Doanh nghiệp" là <u>Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;</u></p> <p>c) "Luật Chứng khoán" là <u>Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;</u></p> <p>d) "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (<u>Giấy chứng nhận</u></p>	<p>Cập nhật, sửa đổi, bổ sung các khái niệm phù hợp với Điều 4 Luật Doanh nghiệp, Điều 4 Luật Chứng khoán, Điều 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Cập nhật dẫn chiếu luật</p>

<p>e) "Người quản lý doanh nghiệp" là Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, Phó giám đốc, Kế toán trưởng và các vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn.</p> <p>g) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.17 của Luật Doanh nghiệp và Điều 6.34 Luật Chứng khoán</p> <p>i) "Cổ đông lớn" là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ năm phần trăm trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của tổ chức phát hành.</p> <p>2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.</p>	<p>đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;</p> <p>e) "Người quản lý doanh nghiệp" là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành, Phó giám đốc, Kế toán trưởng, một số vị trí quản lý khác trong Công ty được Hội đồng quản trị phê chuẩn;</p> <p>g) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;</p> <p>i) "Cổ đông lớn" là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành;</p> <p>2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.</p>	
<p>II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY</p>	<p>II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY</p>	<p>Sửa tiêu đề phù hợp với nội dung chi tiết và theo hướng dẫn tại Mục II Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty</p>	<p>Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Công ty</p>	<p>Sửa tiêu đề phù hợp với nội dung chi tiết và theo hướng dẫn tại Điều 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều</p>	<p>6. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu đến quy</p>

<p>50 và Điều 51 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 52 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ là 50 năm.</p>	<p>57 và Điều 58 hoặc gia hạn hoạt động theo Điều 59 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ là 50 năm.</p>	<p>định liên quan tại Điều lệ</p>
<p>IV.VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</p>	<p>IV.VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP</p>	
<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ tức</p>	<p>Điều 5. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ tức</p>	
<p>6.Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho <u>các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông chấp thuận khác hoặc trong trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.</u></p>	<p>6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quy định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.</p>	<p>Sửa phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Khoản 5 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>8.Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác <u>khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.</u></p>	<p>8. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.</p>	<p>Sửa phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Khoản 7 Điều 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 6. <u>Cổ phiếu</u></p>	<p>Điều 6. <u>Chứng nhận cổ phiếu</u></p>	<p>Sửa tiêu đề phù hợp với nội dung chi tiết và theo hướng dẫn tại Điều 7 Phụ lục I ban</p>

		hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
2. Trường hợp, cổ phiếu được cấp dưới dạng chứng chỉ, phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được uỷ quyền. <u>Cổ phiếu phải ghi rõ số lượng và loại cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ, họ và tên người nắm giữ và các thông tin khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</u>	2. Trường hợp, cổ phiếu được cấp dưới dạng chứng chỉ, phải có dấu của Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc người được uỷ quyền. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.	Sửa đổi, bổ sung phù hợp với khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 7 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	Điều 8. Chuyển nhượng cổ phần	
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức và hưởng các quyền và lợi ích liên quan như nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.	2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền và lợi ích liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.	Sửa theo Khoản 2 Điều 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó là cổ đông của công ty. 5. Trường hợp cổ phần của cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự. 6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho người khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, người được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty. 7. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần	4. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của cổ đông đó trở thành cổ đông của công ty. 5. Trường hợp cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần của cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự. 6. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của công ty. 7. Đối với cổ phiếu chưa tái lưu ký, trường hợp cổ	Sửa phù hợp với Điều 127 Luật Doanh nghiệp

<p>thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.</p> <p>8. Người nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 121 Luật doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.</p>	<p>đồng chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty cấp chứng nhận cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần của cổ đông đó.</p> <p>8. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 Luật doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.</p>	
<p>V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT</p>	<p>V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT</p>	<p>Sửa đổi theo Mục V Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản lý</p>	<p>Điều 10. Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát</p>	<p>Sửa đổi theo Điều 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p><u>Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:</u></p> <p>a. Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b. Hội đồng quản trị;</p> <p><u>c. Giám đốc điều hành;</u></p> <p><u>d. Ban kiểm soát</u></p>	<p>Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:</p> <p>a) Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>b) Hội đồng quản trị;</p> <p>c) Ban kiểm soát;</p> <p>d) Giám đốc điều hành.</p>	<p>Sửa đổi theo Điều 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</p>	<p>VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG</p>	
<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p>	<p>Điều 11. Quyền của cổ đông</p>	
<p>2. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc theo hình thức khác quy định tại Điều</p>	<p>2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:</p> <p>a) Tham gia các Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc theo hình thức khác quy định tại Điều 144</p>	<p>Cập nhật theo Pháp luật hiện hành</p>

140 Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;	Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;	
c) Tự do chuyển nhượng cổ phần <u>đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành;</u>	c) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;	Sửa đổi, bổ sung theo điểm d khoản 1 Điều 115 Luật Doanh nghiệp
g) Trường hợp Công ty giải thể, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật	g) Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản , được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác theo quy định của pháp luật;	Sửa đổi phù hợp với điểm g khoản 1 Điều 115 Luật Doanh nghiệp
h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 129 của Luật Doanh nghiệp	h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;	Cập nhật dẫn chiếu luật
<u>Không có</u>	i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông; j) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do công ty công bố theo quy định của pháp luật; k) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;	Bổ sung theo Điểm i, k, l khoản 1 Điều 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC

<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông <u>nắm giữ</u> từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên <u>trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng</u> có các quyền sau:</p>	<p>3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:</p>	<p>Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp bỏ quy định về thời gian tối thiểu sở hữu cổ phần</p>
<p>a) Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các <u>Khoản 4 Điều 25 và Khoản 4 Điều 36;</u></p>	<p>a) Đề cử các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Điều 25 và Điều 36 Điều lệ này;</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ</p>
<p>b) Yêu cầu <u>triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại Điều 114 và Điều 136 Luật doanh nghiệp;</u></p>	<p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;</p>	<p>Sửa theo khoản 3 Điều 115 Luật Doanh nghiệp và điểm a khoản 2 Điều 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>c) <u>Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;</u></p>	<p>c) Xem xét, tra cứu, và trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, họp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;</p>	<p>Sửa theo Điểm a khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. <u>Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công</u></p>	<p>d) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm</p>	<p>Sửa theo điểm c khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp</p>

ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra	tra;	
Không đổi	e) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Điều lệ này;	Bổ sung phù hợp với điểm d khoản 2 Điều 115 Luật Doanh nghiệp
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	
2. Thanh toán đủ số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;	2. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;	Sửa theo Khoản 1 Điều 119 Luật Doanh nghiệp
6. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp rút một phần hoặc vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.	6. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.	Sửa theo khoản 2 Điều 119 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
<u>Không có</u>	7. Bảo mật các thông tin được công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp và khoản 5 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC

<p><u>Không có</u></p>	<p>8. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:</p> <p>a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;</p> <p>b. Ủy quyền cho cá nhân hoặc tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;</p> <p>c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p> <p>d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 6 Điều 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 13. Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Đại hội đồng cổ đông <u>là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 (bốn) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không thể tổ chức trong thời hạn trên, Hội đồng quản trị có trách nhiệm xin cơ quan đăng ký kinh doanh gia hạn, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.</u></p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông họp thường niên mỗi năm một (01) lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung quy định theo khoản 1 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC, phù hợp với khoản 1 Điều 138 và khoản 1, khoản 2 Điều 139 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>2. <u>Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp</u> Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, đặc biệt thông qua <u>các</u> báo cáo tài chính <u>hàng năm và dự</u></p>	<p>2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường</p>	<p>Sửa theo khoản 2 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC, phù hợp với khoản 4 Điều 273 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

<p><u>toán ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Các kiểm toán viên độc lập được mời tham dự đại hội để tư vấn cho việc thông qua các báo cáo tài chính hàng năm</u></p>	<p>hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.</p>	<p>và thực hành của Doanh nghiệp</p>
<p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định trong Điều lệ - trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3;</p> <p>d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);</p> <p>e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 160 Luật</p>	<p>3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:</p> <p>c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu mà luật pháp quy định hoặc số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá 1/3 so với số thành viên quy định trong Điều lệ - trường hợp này Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá 1/3;</p> <p>d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng một văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);</p> <p>e) Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người điều hành khác vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo Điều 165 Luật</p>	<p>Sửa điểm c theo Điểm b khoản 1 Điều 140 và Điểm a khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Cập nhật dẫn chiếu luật và cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ</p>

Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;	Doanh nghiệp hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình;	
<p>4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật hoặc nhận được yêu cầu quy định tại khoản 3d và 3e Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty, theo quy định khoản 5 Điều 136 Luật Doanh nghiệp. <u>Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.</u></p> <p>b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4a Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định.</p> <p>c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4b Điều 13 thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông,</p>	<p>4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường</p> <p>a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm c khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm d và điểm e khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty, theo quy định khoản 2 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;</p> <p>b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho công ty.</p> <p>c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo,</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung phù hợp với Điều 140, khoản 4 Điều 160 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 14 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Cập nhật dẫn chiếu luật và cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ</p>

<p>nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại <u>khoản 3d Điều 13</u> có quyền <u>thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát</u> tập hợp Đại hội đồng cổ đông theo quy định <u>Khoản 6 Điều 136 Luật Doanh nghiệp</u></p> <p>Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát <u>việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.</u></p> <p>d) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu <u>khí tham dự</u> Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.</p>	<p>cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại <u>Điểm d Khoản 3 Điều này</u> có quyền <u>đại diện Công ty</u> triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định <u>tại khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.</u></p> <p>Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát <u>trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</u></p> <p>d) Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu <u>khí tham dự cuộc họp</u> Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.</p>	
<p>Điều 14. Quyền và <u>nhiệm</u> vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 14. Quyền và <u>nghĩa</u> vụ của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Sửa tiêu đề</p>
<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</p> <p>a) Báo cáo tài chính <u>kiểm toán hàng năm;</u></p>	<p>1. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:</p> <p>a) Báo cáo tài chính <u>hàng năm đã được kiểm toán;</u></p>	<p>Điều chỉnh theo Điểm b khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>b) Báo cáo của Ban kiểm soát;</p>	<p>b) Báo cáo của Ban kiểm soát <u>về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;</u></p>	<p>Bổ sung theo Điểm d, đ khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>c) Báo cáo của Hội đồng quản trị</p>	<p>c. Báo cáo của Hội đồng quản trị <u>về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;</u></p>	<p>Bổ sung theo Điểm c khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp</p>

<p><u>d) Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty</u></p>	<p>d) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;</p>	<p>Sửa theo Điểm a khoản 3 Điều 139 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:</p> <p>c) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị;</p> <p>d) <u>Lựa chọn công ty kiểm toán;</u></p> <p>e) Bầu, <u>bãi miễn và thay thế</u> thành viên Hội đồng quản trị <u>và Ban kiểm soát</u> và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành;</p> <p>f) <u>Tổng số tiền thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Báo cáo tiền thù lao của Hội đồng quản trị;</u></p> <p>l) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong <u>báo cáo tài chính gần nhất;</u></p> <p>m) <u>Công ty mua lại hơn 10% (mười phần trăm) một loại cổ phần phát hành;</u></p> <p>n) <u>Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại khoản 1 Điều 162 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính năm gần nhất;</u></p>	<p>2. Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường thông qua quyết định bằng văn bản về các vấn đề sau:</p> <p>c) Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát;</p> <p>d) Phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;</p> <p>e) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và phê chuẩn việc Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc điều hành;</p> <p>f) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;</p> <p>l) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;</p> <p>m) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;</p> <p>n) Quyết định giao dịch có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC, phù hợp với Điều 138 Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p> <p>Bổ sung điểm r theo điểm a khoản 1 Điều 130 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Lưu ý: sửa quy định tại điểm n khoản 2 Điều 14 Điều lệ hiện hành (trương ứng điểm n khoản 2 Điều 14 Điều lệ sửa đổi) phù hợp với khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp và điểm b khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty với một trong các đối tượng sau:

- Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;

- Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên mười phần trăm (10%) tổng vốn cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;

- Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật Doanh nghiệp;

Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết;

o) Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty và cổ đông sở hữu từ năm mươi một phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó.

p) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;

<p><u>o) Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;</u></p>	<p>q) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người quản lý khác mà công ty đại chúng và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế;</p> <p>r) Loại, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm chào bán đối với trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm theo chứng quyền.</p> <p>s) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;</p> <p>t) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy chế khác của Công ty;</p>	
<p>3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Các hợp đồng quy định tại <u>Điều 14.2 Điều lệ này</u> khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng</p>	<p>3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ</p>
<p><u>Điều 15. Các đại diện được ủy quyền</u></p>	<p>Điều 15. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Sửa đổi tên Điều theo hướng dẫn tại Điều 19 Phụ lục I ban hành kèm Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p><u>1. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp</u></p>	<p>1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo Khoản 1 Điều 144 Luật Doanh nghiệp</p>

<p><u>có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện</u></p>	<p>khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.</p>	
	<p>2. Trường hợp cổ đông công ty là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện theo ủy quyền. Trường hợp cổ đông công ty không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo khoản 3 Điều 14 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản <u>theo mẫu của công ty</u> và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a) <u>Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;</u></p>	<p>3. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản và phải có chữ ký theo quy định sau đây:</p> <p>a) Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền; tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng cổ phần được ủy quyền; nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền; thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền;</p>	<p>Bổ sung theo khoản 2 Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Lưu ý: Theo Luật Doanh nghiệp 2020, Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và không bắt buộc theo mẫu của Công ty</p>
<p>b) <u>Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;</u></p>	<p>b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>- Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của</p>	<p>Sửa theo Khoản 4 điều 14 Luật Doanh nghiệp</p>

	<p>cổ đông;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền; - Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền; - Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện; - Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền; 	
<p>c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.</p> <p>Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.</p>	<p>c)Trong trường hợp khác thì giấy uỷ quyền phải có chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được uỷ quyền dự họp.</p> <p>Người được uỷ quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản uỷ quyền trước khi vào phòng họp. Trường hợp uỷ quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).</p>	<p>Điều chỉnh cách diễn đạt và bổ sung quy định theo Khoản 2 Điều 16 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>Điều 16. Thay đổi các quyền</p>	<p>Điều 16. Thay đổi các quyền</p>	
<p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi <u>được cổ đông nắm giữ ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) quyền biểu quyết của loại cổ</u></p>	<p>1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi <u>được cổ đông đại diện từ năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của</u></p>	<p>Sửa phù hợp với khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp và phù hợp với Khoản 1 Điều 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<p><u>phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua</u></p>	<p>cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.</p>	
<p>2. Việc tổ chức một cuộc họp <u>nhu trên</u> chỉ có giá trị khi có tối thiểu <u>hai</u> cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu <u>một phần ba</u> giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng <u>ba mươi ngày</u> sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. <u>Tại các cuộc họp riêng biệt nêu trên</u>, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín <u>và mỗi người khi bỏ phiếu kín đều có một lá phiếu cho mỗi cổ phần sở hữu thuộc loại đó</u></p>	<p>2. Việc tổ chức cuộc họp <u>của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên</u> chỉ có giá trị khi có tối thiểu <u>hai (02)</u> cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu <u>một phần ba (1/3)</u> giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn <u>ba mươi ngày (30) ngày</u> tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. <u>Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên</u>, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. <u>Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.</u></p>	<p>Điều chỉnh cách diễn đạt theo Khoản 2 Điều 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại <u>Điều 18 và Điều 20</u></p>	<p>3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại <u>Điều 19, 20 và 21 Điều lệ này.</u></p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ</p>

<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 17. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p>1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại <u>Điều 13.4b hoặc Điều 13.4c</u></p>	<p>1. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 4 Điều 13 Điều lệ này;</p>	<p>Điều chỉnh cách diễn đạt</p>
<p>2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội. Danh sách này được lập không sớm hơn 10 ngày <u>làm việc</u> trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông; chương trình họp và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;</p>	<p>2. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:</p> <p>a) Lập danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại đại hội. Danh sách này được lập không sớm hơn 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất; chương trình họp và các tài liệu theo quy định phù hợp với luật pháp và các quy định của Công ty. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;</p>	<p>Sửa đổi phù hợp với khoản 5 Điều 140, Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp và khoản 1 Sửa đổi phù hợp với Khoản 1 Điều 141 Luật Doanh nghiệp và khoản 1 Điều 273 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP</p>
<p><u>Không có</u></p>	<p>d) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội; e) Chuẩn bị tài liệu cho đại hội; f) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp g) Các công việc khác phục vụ đại hội.</p>	<p>Bổ sung theo khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông <u>phải bao gồm chương trình họp và các thông tin liên quan về các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại đại hội. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất</u></p>	<p>3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc mà cổ đông đã đăng ký, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của</p>	<p>Sửa phù hợp với khoản 1 và khoản 2 Điều 143 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 18 Phụ lục I ban hành kèm theo</p>

<p><u>cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sở giao dịch chứng khoán (đối với các công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch), trên trang thông tin điện tử (website) của công ty. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi chậm nhất là 10 (mười) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông</u> (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông và/hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ <u>địa chỉ trang thông tin điện tử</u> để các cổ đông có thể tiếp cận.</p> <p><u>Không có</u></p>	<p>Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp; b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát; c) Phiếu biểu quyết; d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. 	<p>Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 11.3 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa</p>	<p>4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào</p>	<p>Điều chỉnh cách diễn đạt theo khoản 2 Điều 142 Luật Doanh</p>

<p>vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. <u>Đề xuất</u> phải được làm bằng văn bản và phải được gửi <u>cho</u> Công ty <u>ít nhất 03 (ba) ngày làm việc</u> trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. <u>Đề xuất</u> phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng <u>và loại cổ phần người đó nắm giữ, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.</u></p>	<p>chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. <u>Kiến nghị</u> phải được làm bằng văn bản và phải được gửi <u>đến</u> Công ty <u>chậm nhất ba (03) ngày làm việc</u> trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. <u>Kiến nghị</u> phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng <u>từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.</u></p>	<p>nghiệp</p>
<p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối <u>những đề xuất liên quan đến Điều 17.4 trong các trường hợp sau:</u></p> <p>a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;</p> <p>b) Vào thời điểm <u>đề xuất</u>, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ ít nhất 5% (năm phần trăm) cổ phần phổ thông <u>trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng;</u></p> <p>c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.</p> <p><u>Không có</u></p>	<p>5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối <u>kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:</u></p> <p>a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung <u>quy định tại khoản 4 Điều này;</u></p> <p>b) Vào thời điểm <u>kiến nghị</u>, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ ít nhất 5% (năm phần trăm) cổ phần phổ thông <u>trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này;</u></p> <p>c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua.</p> <p><u>d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.</u></p>	<p>Điều chỉnh cách diễn đạt theo khoản 3 Điều 142 Luật Doanh nghiệp và cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ</p>
<p><u>6. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do trùng với quy định đã có tại khoản 1 Điều 17 Điều lệ sửa đổi</p>
<p><u>Không có</u></p>	<p><u>6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này;</u></p>	<p>Bổ sung phù hợp với Khoản 4 Điều 142 Luật Doanh nghiệp</p>

	kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.	
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	
1. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện <u>cho ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</u>	1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết.	Sửa theo khoản 1 Điều 145 Luật Doanh nghiệp
2. Trường hợp <u>không có đủ số lượng đại biểu cần thiết</u> trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, <u>đại hội phải được triệu tập lại trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</u>	2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông và đại diện theo ủy quyền dự họp đại diện từ ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên;	Sửa phù hợp với khoản 2 Điều 145 Luật Doanh nghiệp
3. Trường hợp <u>đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết</u> trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, <u>Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng hai mươi ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự</u> và được coi là họp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn	3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này trong vòng ba mươi phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông và đại diện theo ủy quyền dự họp và được coi là họp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ	Sửa phù hợp với khoản 3 Điều 145 Luật Doanh nghiệp

	nhất có thể phê chuẩn.	
4. Theo đề nghị Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 17.3 của Điều lệ này.	4. Theo đề nghị của Chủ tọa, Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 17 của Điều lệ này.	Sửa phù hợp với khoản 4 Điều 145 Luật Doanh nghiệp Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông	
1. Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông , Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.	1. Trước khi khai mạc cuộc họp , Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp tham gia đăng ký hết.	Sửa phù hợp với khoản 1 Điều 146 Luật Doanh nghiệp Lưu ý: Điều 146 Luật Doanh nghiệp sử dụng cụm từ “tham gia” thay cho “có mặt” phù hợp với việc áp dụng trong trường hợp tổ chức Đại hội trực tuyến
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết , trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại đại hội, số thẻ ủng hộ nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu ủng hộ, phản đối từng vấn đề hoặc bỏ phiếu trắng, sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách	2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một (01) thẻ biểu quyết và/hoặc phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử (nếu có) , trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông hoặc họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết/ bầu cử của cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đó.	- Bổ sung thêm nội dung về phiếu biểu quyết, phiếu bầu cử (nếu có) để phù hợp với thực tế phát sinh tại các ĐHĐCĐ. - Bỏ nội dung về trình tự thu phiếu do không bắt buộc theo Luật Doanh nghiệp. - Bỏ một số nội dung trùng lặp với quy định tại Khoản 5d và Khoản 10 Điều 19 Điều lệ sửa đổi

<p><u>nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó.</u></p>		
<p><u>Không có</u></p>	<p>3. Trong trường hợp Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, cổ đông và người đại diện theo ủy quyền (nếu có) truy cập vào hệ thống Đại hội đồng cổ đông trực tuyến và bỏ phiếu điện tử, tham dự và thực hiện quyền biểu quyết, bầu cử.</p>	<p>Bổ sung quy định áp dụng trong trường hợp tổ chức họp trực tuyến.</p>
<p><u>3.Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại đại hội.</u> Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.</p>	<p>4.Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền dự họp tham dự sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp tham dự muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.</p>	<p>Sửa theo khoản 6 Điều 146 Luật Doanh nghiệp và điểm b Khoản 1 Điều 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa <u>các cuộc họp</u> do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được chủ tọa, Trường ban kiểm soát <u>điều khiển</u> để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu</p>	<p>5. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:</p> <p>a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một (01) người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều hành</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo Khoản 2 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.</p>	<p>để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.</p> <p>c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;</p> <p>d) Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.</p>	
<p>6. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng:</p> <p>a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội.</p> <p><u>b) Hành vi của những người có mặt làm mất trật tự hoặc có khả năng làm mất trật tự của cuộc họp.</u></p> <p><u>c) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội</u></p>	<p>7. Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông có thể hoãn họp đại hội ngay cả trong trường hợp đã có đủ số đại biểu cần thiết đến một thời điểm khác và tại một địa điểm do chủ tọa quyết định mà không cần lấy ý kiến của đại hội nếu nhận thấy rằng:</p> <p>a) Các thành viên tham dự không thể có chỗ ngồi thuận tiện ở địa điểm tổ chức đại hội.</p> <p>b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;</p> <p>c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Khoản 8 Điều 146 Luật Doanh nghiệp</p>

được tiến hành một cách hợp lệ.	d) Sự trì hoãn là cần thiết để các công việc của đại hội được tiến hành một cách hợp lệ.	
7. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại <u>Điều 19.6, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.</u>	8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 7 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.	Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ và điều chỉnh cách diễn đạt theo Khoản 9 Điều 146 Luật Doanh nghiệp
8. Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc để đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.	9. Chủ tọa hoặc Thư ký đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp một cách hợp lệ và có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.	Sửa lại theo Khoản 4 Điều 146 Luật Doanh nghiệp
Không có	10. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;	Bổ sung theo Khoản 5 Điều 146 Luật Doanh nghiệp
9. Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội đồng quản trị cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ	11. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây: a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác; b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự,	Sửa theo Khoản 7 Điều 146 Luật Doanh nghiệp

<u>đồng hoặc đại diện nói trên tham gia Đại hội.</u>	ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;	
Điều 20. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Điều 20. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	
3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản):	3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp hoặc thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử) hoặc ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản):	Bổ sung quy định phù hợp với trường hợp tổ chức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử
4. Các nghị quyết khác được thông qua khí được số cổ đông đại diện cho ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trường hợp tổ chức họp trực tiếp) hoặc ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản), trừ trường hợp quy định tại <u>khoản 3 và khoản 5 Điều này.</u>	4. Các nghị quyết, quyết định khác được thông qua nếu được số cổ đông đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành (trong trường hợp tổ chức họp trực tiếp hoặc thông qua hình thức hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử) hoặc trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết tán thành (đối với trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản), trừ các trường hợp quy định tại <u>khoản 3, 5, 6 Điều này.</u>	Sửa phù hợp với khoản 2 và khoản 4 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát	5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát	Sửa theo Khoản 3 điều 148 Luật Doanh nghiệp

<p>và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử</p>	<p>và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.</p>	
<p><u>Không có</u></p>	<p>6. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua khi đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 16 Điều lệ này.</p>	<p>Bổ sung phù hợp với khoản 6 Điều 148 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>	<p>Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông</p>	
<p><u>2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông chậm nhất 10 (mười) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến</u></p>	<p>2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất là mười (10) ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 141 của Luật Doanh nghiệp. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo</p>	<p>Sửa đổi theo khoản 2 Điều 149 Luật Doanh nghiệp</p>

	quy định tại Điều 143 của Luật doanh nghiệp.	
<p>5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không phải là người điều hành công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;</p> <p>e) Các quyết định đã được thông qua;</p> <p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.</p>	<p>5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:</p> <p>b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua Nghị quyết;</p> <p>e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;</p> <p>f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.</p>	Sửa đổi theo khoản 5 Điều 149 Luật Doanh nghiệp
<p>6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời vòng mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể được thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty</p>	<p>6. Biên bản kiểm phiếu và Nghị quyết phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.</p>	Sửa phù hợp với Khoản 6 điều 149 Luật Doanh nghiệp
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	Sửa tiêu đề phù hợp với nội dung chi tiết
<p>Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.</p>	<p>1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu theo quy định tại khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp.</p>	Sửa đổi, bổ sung theo khoản 1 điều 150 Luật Doanh nghiệp

Không có	2. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.	Bổ sung theo Khoản 2 và khoản 3 điều 150 Luật Doanh nghiệp, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
Không có	3. Nghị quyết, Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt có được áp dụng.	Bổ sung theo Khoản 4 điều 150 Luật Doanh nghiệp, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 23 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. <u>Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ.</u> Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản. <u>Hình thức và nội dung biên bản theo quy định tại Điều 146 Luật Doanh nghiệp</u>	4. Người chủ trì Đại hội đồng cổ đông chịu trách nhiệm tổ chức lưu trữ các biên bản Đại hội đồng cổ đông. <u>Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố đầy đủ trên trang thông tin điện tử của Công ty, cổng thông tin điện tử của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua và theo quy định của Luật Doanh nghiệp.</u> Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười ngày kể từ khi gửi biên bản.	Sửa phù hợp với điều 150 Luật Doanh nghiệp và Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán
Không có	5. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được	Sửa theo Khoản 6 điều 150 Luật Doanh nghiệp

	thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.	
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	
<p><u>Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 11.3 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</u></p> <p>1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật này và Điều lệ công ty;</p> <p>2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty</p>	<p>Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật này và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp;</p> <p>2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.</p>	Sửa theo Điều 151 Luật Doanh nghiệp
Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Điều 24. Hiệu lực các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông	
<p>2. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết, quyết định đó không được thực hiện đúng như quy định.</p>	<p>2. Các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết, quyết định đó vi phạm quy định của Luật này và Điều lệ</p>	Sửa phù hợp với khoản 2 Điều 152 Luật Doanh nghiệp

	công ty;	
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, thì các nghị quyết, quyết định đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Toà án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền	3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 23 Điều lệ này, thì các nghị quyết, quyết định đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.	Sửa phù hợp với khoản 3 Điều 152 Luật Doanh nghiệp
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
Không có	Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	
Không có	1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây: a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh; b) Trình độ chuyên môn;	Bổ sung phù hợp với Khoản 1 Điều 274 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP

	<p>c) Quá trình công tác;</p> <p>d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);</p> <p>e) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;</p> <p>f) Thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có)</p> <p>g) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng cử viên đó (nếu có);</p> <p>h) Các thông tin khác (nếu có).</p>	
<p>(Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị)</p> <p><u>4.Các cổ đông nắm giữ số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.</u> Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% (năm phần trăm) đến dưới 10% (mười phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết <u>trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng</u> được đề cử một thành viên; từ 10% (mười phần trăm) đến dưới 30% (ba mươi phần trăm) được đề cử hai thành viên; từ 30% (ba mươi phần trăm) đến dưới 50% (năm mươi phần trăm) được đề cử ba thành viên; từ 50% (năm mươi phần trăm) đến dưới 65% (sáu mươi phần trăm) được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% (sáu mươi lăm phần trăm) trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.</p>	<p>2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% (năm phần trăm) đến dưới 10% (mười phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một thành viên; từ 10% (mười phần trăm) đến dưới 30% (ba mươi phần trăm) được đề cử hai thành viên; từ 30% (ba mươi phần trăm) đến dưới 50% (năm mươi phần trăm) được đề cử ba thành viên; từ 50% (năm mươi phần trăm) đến dưới 65% (sáu mươi phần trăm) được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% (sáu mươi lăm phần trăm) trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.</p>	<p>Sắp xếp lại vị trí và sửa đổi, bổ sung quy định phù hợp với Điều 115 Luật Doanh nghiệp và Khoản 2 Điều 274 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.</p> <p>Để mức 5% để tạo điều kiện cho Cổ đông tham gia ứng cử, đề cử</p>

<p>5. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	<p>3. Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do công ty quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.</p>	
<p>Điều 25. Thành phần, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị:</p>	<p>Điều 26. Thành phần, nhiệm kỳ và tiêu chuẩn của thành viên Hội đồng quản trị</p>	
<p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là ba (03) người và nhiều nhất là mười một (11) người. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. <u>Số lượng tối thiểu thành viên Hội đồng quản trị độc lập được xác định theo phương thức làm tròn xuống</u></p>	<p>1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người.</p> <p>2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.</p> <p>3. Tổng số thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải chiếm ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị. Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:</p> <p>a) Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 03</p>	<p>Tách khoản 1 Điều 25 Điều lệ hiện hành thành Khoản 1, 2, 3 Điều 26 Điều lệ sửa đổi</p> <p>Bổ sung nội dung tại Khoản 2 Điều 26 Điều lệ sửa đổi theo Khoản 2, Khoản 3 Điều 154 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 26 Điều lệ sửa đổi phù hợp với Khoản 4 Điều 276 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

	<p>đến 05 thành viên;</p> <p>b) Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;</p> <p>c) Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.</p>	
<p>4. Tiêu chuẩn làm thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.</p> <p>b) <u>Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông hoặc người khác có trình độ chuyên môn tốt nghiệp Đại học trở lên, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc trong ngành nghề chủ yếu của Công ty.</u></p>	<p>4. Tiêu chuẩn làm thành viên Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>b) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty và không nhất thiết phải là cổ đông của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác.</p>	Sửa phù hợp với khoản 1 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
<p>5. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện tại Điều 151 Luật Doanh nghiệp.</p>	<p>5. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị có các tiêu chuẩn và điều kiện tại khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp.</p>	Cập nhật dẫn chiếu luật
<p>6. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>6. Thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Thành viên đó không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và khoản 4 Điều này hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;</p>	Sửa phù hợp với khoản 1, khoản 2 theo Điều 160 Luật Doanh nghiệp

b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty;	b) Thành viên đó gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Công ty và được chấp thuận;	
Điều 26. Quyền hạn và <u>nhiệm vụ</u> của Hội đồng quản trị	Điều 27. Quyền hạn và <u>nghĩa vụ</u> của Hội đồng quản trị	Sửa tiêu đề
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:	3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:	Sửa theo quy định tại khoản 2 Điều 153 Luật Doanh nghiệp
đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại <u>khoản 1 Điều 130</u> của Luật doanh nghiệp;	e) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại <u>khoản 1 và khoản 2 Điều 133</u> của Luật doanh nghiệp;	
Không có	g) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;	
<u>h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và <u>hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 15% (mười lăm phần trăm)</u> tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch <u>thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;</u></u>	i) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và <u>hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ mười lăm phần trăm (15%)</u> tổng giá trị tài sản <u>trở lên</u> được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ các hợp đồng, giao dịch <u>thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 14 Điều lệ này;</u>	
n) <u>Trình báo cáo quyết toán tài chính</u> hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông;	n) <u>Trình báo cáo tài chính hằng năm</u> lên Đại hội đồng cổ đông;	
<u>Không có</u>	q) Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua, quyết định ban	Bổ sung theo điểm q khoản 2 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư

	hành Quy chế về công bố thông tin của công ty.	116/2020/TT-BTC
4. Những vấn đề sau đây được Hội đồng quản trị phê chuẩn:	4. Những vấn đề sau đây được Hội đồng quản trị phê chuẩn:	
c. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 149 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 135 và khoản 1, 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng của Công ty;	c. Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và huỷ bỏ các hợp đồng của Công ty;	Cập nhật dẫn chiếu luật
e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;	e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật và Điều 14 Điều lệ này;	Bổ sung quy định cụ thể
<u>f) Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và các khoản đầu tư vượt quá 10% (mười phần trăm) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;</u>	Bỏ	Bỏ do Luật Doanh nghiệp không quy định bắt buộc
<u>l) Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% (mười phần trăm) mỗi loại cổ phần;</u>	h)Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;	Sửa theo khoản 1 Điều 133 Luật Doanh nghiệp
<u>4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc điều hành và những người điều hành khác trong năm tài chính. Trường hợp Hội đồng quản trị không trình báo cáo</u>	4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.	Sửa theo hướng dẫn tại Khoản 3 Điều 27 Phụ lục I ban hành kèm theo TT116/2020.??TT-BTC

<u>cho Đại hội đồng cổ đông, báo cáo tài chính hàng năm của Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được Hội đồng quản trị thông qua.</u>		
<u>Không có</u>	Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	Tách khoản 6, 7, 8, 9 Điều 26 hiện hành thành Điều 28 Điều lệ sửa đổi theo hướng dẫn tại Điều 28 Phụ lục I ban hành kèm theo TT116/202.?TT-BTC
<u>Không có</u>	1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.	Bổ sung theo khoản 1 điều 163 Luật Doanh nghiệp
6. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được nhận thù lao cho công việc <u>của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị.</u> Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được	2. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được uỷ quyền thay thế) được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.	Sửa đổi bổ sung theo Điểm a Khoản 2 Điều 163 Luật Doanh nghiệp
Điều 27. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	Điều 29. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	Không đổi
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ toạ Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội	2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập và chủ toạ Đại hội đồng cổ đông và các cuộc họp của Hội	Sửa phù hợp với Khoản 3 và Khoản 4 Điều 146 Luật

<p>đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp. <u>Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số</u></p>	<p>đồng quản trị, đồng thời có những quyền và trách nhiệm khác quy định tại Điều lệ này và Khoản 3 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.</p>	<p>Doanh nghiệp</p>
<p>Điều 28. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p>	<p>Điều 30. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị</p>	
<p><u>1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn (07) bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và</u></p>	<p>1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo</p>	<p>Diễn đạt lại theo Khoản 1 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>

<p><u>ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.</u></p>	<p>nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	
<p>3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp <u>và các vấn đề cần bàn:</u></p> <p>a) Giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm người điều hành;</p> <p>b) Hai thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>3. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:</p> <p>a) Giám đốc điều hành hoặc ít nhất năm (05) người điều hành;</p> <p>b) Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;</p>	<p>Sửa phù hợp với Khoản 3, Khoản 4 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><u>4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại khoản 3 Điều 28 phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở khoản 3 Điều 28 có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị</u></p>	<p>4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.</p>	<p>Diễn đạt lại theo Khoản 5 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>7. Thông báo và chương trình họp. <u>Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị ít nhất 03 (ba) ngày trước khi tổ chức họp</u>, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có</p>	<p>7. Thông báo và chương trình họp. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và</p>	<p>Diễn đạt lại, bổ sung nội dung phù hợp với Khoản 6 điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu bầu cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.</p> <p><u>Thông báo mời họp được gửi bằng buro điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.</u></p>	<p>việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng và các phiếu biểu quyết cho những thành viên Hội đồng không thể dự họp.</p> <p>Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.</p>	
<p><u>Không có</u></p>	<p>8. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 7 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>8. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư số thành viên Hội đồng quản trị <u>có mặt trực tiếp</u> hoặc qua người đại diện thay thế.</p>	<p>9. Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành và thông qua các quyết định khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp hoặc qua người đại diện thay thế.</p>	<p>Sửa phù hợp với Khoản 8 Điều 157 Luật Doanh nghiệp</p> <p>Lưu ý: “Dự họp” có thể hiểu là có mặt trực tiếp hoặc thông qua hội nghị trực tuyến</p>
<p>9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp nếu được đa số</p>	<p>10. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:</p> <p>b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết</p>	<p>Sửa phù hợp với Khoản 9 điều 157 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến hoặc hình thức tương tự khác;</p>	<p>nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.</p> <p>c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;</p>	
<p>10. Biểu quyết.</p> <p>a) Trừ quy định tại khoản 10b) Điều 28, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một phiếu biểu quyết;</p> <p>c) Theo quy định tại khoản 10d) Điều 28, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ cuộc họp và phán quyết của chủ toạ liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố một cách thích đáng;</p> <p>d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 34.4a và Điều 34.4b của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.</p>	<p>11. Biểu quyết.</p> <p>a) Trừ quy định tại Điểm b Khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền dự họp với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;</p> <p>c. Khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ toạ cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ toạ liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;</p> <p>d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 8 Điều 43 của Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ và điều chỉnh cách diễn đạt</p>
<p>12 Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các nghị quyết và ra quyết định bằng cách tuân theo ý</p>	<p>13. Biểu quyết đa số. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán</p>	<p>Sửa phù hợp với Khoản 12</p>

<p><u>kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trên 50% (năm mươi phần trăm).</u> Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, <u>lá phiếu của Chủ tịch sẽ là lá phiếu quyết định</u></p>	<p>thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.</p>	<p>điều 157 Luật Doanh nghiệp. Lưu ý: “Dự họp” có thể hiểu là có mặt trực tiếp, thông qua người được ủy quyền hoặc thông qua hội nghị trực tuyến</p>
<p>15. Biên bản họp Hội đồng quản trị: Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của chủ toạ và người ghi biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 154 của Luật doanh nghiệp.</p>	<p>16. Biên bản họp Hội đồng quản trị: Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và phải có chữ ký của chủ toạ và người ghi biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản trị được quy định tại Điều 158 của Luật doanh nghiệp.</p>	<p>Cập nhật dẫn chiếu luật</p>
<p>Không có</p>	<p>Điều 31. Người phụ trách quản trị công ty</p>	<p>Bổ sung theo Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>
<p>Không có</p>	<p>1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký công ty theo quy định tại khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp.</p> <p>2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:</p> <p>a) Có hiểu biết về pháp luật;</p> <p>b) Không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm</p>	<p>Bổ sung theo Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d) Tham dự các cuộc họp;

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của

	pháp luật và Điều lệ công ty.	
VIII. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	VIII. GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ THƯ KÝ CÔNG TY	
Điều 29. Tổ chức bộ máy quản lý	Điều 32. Tổ chức bộ máy quản lý	Cập nhật STT
Điều 30. Người điều hành doanh nghiệp	Điều 33. Người điều hành doanh nghiệp	Cập nhật STT
Không có	3. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.	Bổ sung phù hợp với Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều 34 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 31. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc	Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc	Cập nhật STT
2. Nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là <u>[05] năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm.</u> Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. <u>Giám đốc điều hành không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản</u>	2. Nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Giám đốc điều hành không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.	Sửa phù hợp với khoản 2 Điều 162 và khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp
3. Quyền hạn và nhiệm vụ. Giám đốc điều hành có	3. Quyền hạn và nhiệm vụ. Giám đốc điều hành có những quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 3	Bổ sung dẫn chiếu luật

những quyền hạn và trách nhiệm sau:	Điều 162 Luật Doanh nghiệp và các quyền hạn và trách nhiệm sau:	
b) Quyết định hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 15% (mười lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quy định tại Điều 14 và Điều 26 Điều lệ Công ty.	b) Quyết định hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 15% (mười lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty, trừ các giao dịch, hợp đồng thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị quy định tại Điều 14 và Điều 27 Điều lệ Công ty.	Điều chỉnh phù hợp với Khoản 3 Điều 162 Luật Doanh nghiệp và Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ
Điều 32. Thư ký Công ty	Điều 35. Thư ký Công ty	Cập nhật STT
IX.NHIỆM VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH	X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH	Sửa tiêu đề theo mục X Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
Điều 33. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc điều hành và người điều hành khác	Điều 42. Trách nhiệm cẩn trọng của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc điều hành và người điều hành khác	Cập nhật STT
Điều 34. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Điều 43. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	Cập nhật STT
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.	2. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên	Bổ sung theo khoản 2 Điều 291 NB 155/2020/NB-CP

	<p>quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.</p>	
<p><u>Không có</u></p>	<p>4. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.</p> <p>5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty nắm quyền kiểm soát trên năm mươi phần trăm (50%) trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.</p> <p>6. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.</p> <p>7. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các</p>	<p>Bổ sung theo Điều 291 Nghị định 155/2020/NĐ-CP</p>

	<p>thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.</p>	
<p>8. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người điều hành, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc người điều hành đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:</p> <p>a) Đối với hợp đồng có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của <u>người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc</u></p> <p>b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hoặc bằng 20% (hai mươi phần trăm) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như</p>	<p>8. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người điều hành, hoặc những người liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, người điều hành hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá vì những mối quan hệ vừa nêu, hoặc vì thành viên Hội đồng quản trị đó hoặc người điều hành đó có mặt hoặc tham gia vào cuộc họp liên quan hoặc vào Hội đồng quản trị hay tiểu ban đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch, hoặc vì những phiếu bầu của họ cũng được tính khi biểu quyết về mục đích đó, nếu:</p> <p>a) Đối với hợp đồng có giá trị dưới 35% (ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan; hoặc</p> <p>b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn hoặc bằng 35% (ba mươi lăm phần trăm) của tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như</p>	<p>Sửa phù hợp với Khoản 5 Điều 47 ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC và phù hợp với các quy định liên quan đến thẩm quyền của ĐHCĐ và HĐQT</p>

<p>quan hệ và lợi ích của <u>người điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;</u></p> <p>c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.</p>	<p>mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan;</p> <p>c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hay các cổ đông cho phép thực hiện, thông qua hoặc phê chuẩn.</p>	
<p><u>Điều 35. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</u></p>	<p><u>Điều 44. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường</u></p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p>2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là <u>thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty</u> (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách <u>thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành,</u></p>	<p>2. Bồi thường. Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Công ty thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Công ty) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty (hay công ty con của Công ty) uỷ quyền, hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty (hay công ty con của Công ty) với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành,</p>	<p>Sửa theo Khoản 2 Điều 48 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p><u>X. BAN KIỂM SOÁT</u></p>	<p><u>IX. BAN KIỂM SOÁT</u></p>	

<u>Không có</u>	Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát	Bổ sung phù hợp với Điều 36 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC. Thay thế quy định tại khoản 4 Điều 36 Điều lệ sửa đổi
<u>Không có</u>	<p>1. Việc ứng cử, đề cử Thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 25 Điều lệ này.</p> <p>2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.</p>	
<u>Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát</u>	Điều 37. Thành viên Ban kiểm soát	Cập nhật STT
<p>2. Tiêu chuẩn làm thành viên Ban kiểm soát:</p> <p>a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng <u>bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.</u></p> <p>b) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật, có năng lực và trình độ chuyên môn về tài chính kế toán và quản trị doanh nghiệp.</p> <p><u>c) Không phải vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.</u></p>	<p>2. Tiêu chuẩn làm thành viên Ban kiểm soát:</p> <p>a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này;</p> <p>b) Được đào tạo một trong các chuyên ngành về kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành phù hợp với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;</p> <p>c) Không phải là người có quan hệ gia đình của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác;</p> <p>d) Không phải là người quản lý công ty; không nhất</p>	Sửa phù hợp với Điều 169 Luật Doanh nghiệp và khoản 2 Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

<p><u>d) Là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.</u></p> <p><u>e) Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty.</u></p> <p><u>Không có</u></p>	<p>thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty, trừ trường hợp Điều lệ công ty có quy định khác;</p> <p>e) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;</p> <p>g) Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết và có ý thức chấp hành pháp luật, có năng lực và trình độ chuyên môn về tài chính kế toán và quản trị doanh nghiệp.</p>	
<p><u>3. Các thành viên bản kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</u></p> <p><u>a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;</u></p> <p><u>b) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;</u></p> <p><u>c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ nội dung về Trưởng Ban kiểm soát do trùng lặp với quy định đã sửa đổi tại Điều 38 Điều lệ sửa đổi</p>
<p><u>4. Cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% (năm phần trăm) đến dưới 10% (mười phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng được đề cử một thành viên; từ 10% (mười phần trăm) đến dưới 30%</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do trùng với phạm vi quy định tại Điều 36 Điều lệ sửa đổi</p>

<p><u>(ba mươi phần trăm) được đề cử hai thành viên; từ 30% (ba mươi phần trăm) đến dưới 50% (năm mươi phần trăm) được đề cử ba thành viên; từ 50% (năm mươi phần trăm) đến dưới 65% (sáu lăm phần trăm) được đề cử bốn thành viên và nếu từ 65% (sáu lăm phần trăm) trở lên được đề cử đủ số ứng viên.</u></p>		
<p><u>5. Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:</u></p> <p><u>a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;</u></p> <p><u>b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;</u></p> <p>c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;</p> <p><u>d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;</u></p>	<p>3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty và được chấp thuận;</p> <p>c) Thành viên đó bị rối loạn tâm thần và các thành viên khác của Ban kiểm soát có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi;</p> <p>4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;</p> <p>b) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng sáu tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;</p> <p>c) Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật</p>	<p>Sửa phù hợp với Điều 174 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>e) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Doanh nghiệp và Điều lệ công ty;</p> <p>d) Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p>	
<p><u>Không có</u></p>	<p>Điều 38. Trưởng Ban kiểm soát</p>	<p>Bổ sung tiêu đề theo hướng dẫn tại Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>
<p>(Điều 36. Thành viên Ban kiểm soát)</p> <p>2. <u>Các thành viên bản kiểm soát bầu một người trong số họ làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại công ty.</u> Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;</p> <p>b) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;</p> <p>c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa (1/2) số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.</p> <p>2. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:</p> <p>a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;</p> <p>b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;</p> <p>c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.</p>	<p>Bổ sung phù hợp với Khoản 2 Điều 168 Luật Doanh nghiệp và Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p> <p>Bổ sung theo Khoản 2 Điều 38 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

<u>Điều 37. Ban kiểm soát</u>	Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	Sửa tiêu đề phù hợp với nội dung chi tiết
1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát sẽ có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 165 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:	1. Công ty phải có Ban kiểm soát và Ban kiểm soát có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:	Sửa phù hợp với Điều 170 Luật Doanh nghiệp Cập nhật dẫn chiếu luật
<u>a) Đề xuất lựa chọn công ty kiểm toán độc lập, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán độc lập;</u>	a) Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết; quyết định mức phí kiểm toán và mọi vấn đề có liên quan;	Sửa phù hợp với Khoản 1 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
<u>Không có</u>	b) Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình; c) Giám sát tình hình tài chính của công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác. d) Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Giám đốc và cổ đông; e) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người điều hành khác của doanh nghiệp, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu	Bổ sung phù hợp với Khoản 2 Điều 288 Nghị định 155/2020/NĐ-CP và Khoản 2, Khoản 3 Điều 171 Luật Doanh nghiệp

	<p>quả;</p> <p>f) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;</p> <p>g) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.</p> <p>h) Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.</p> <p>i) Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.</p>	
<p><u>3. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai lần một năm và số lượng thành viên tham gia các cuộc họp tối thiểu là 2/3 (hai phần ba) số Kiểm soát viên trở lên dự họp</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do trùng lặp với phạm vi quy định tại Điều 40 Điều lệ sửa đổi</p>
<p><u>4. Tổng mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Mức thù lao có thể cao hơn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Thành viên của Ban kiểm soát cũng sẽ được thanh toán các khoản chi phí đi lại, khách sạn và các</u></p>	<p>Bỏ</p>	<p>Bỏ do trùng lặp với phạm vi quy định tại Điều 41 Điều lệ sửa đổi</p>

<u>chi phí phát sinh một cách hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban kiểm soát hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty</u>		
<u>Không có</u>	Điều 40. Cuộc họp của Ban kiểm soát	Bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 40 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
<u>Không có</u>	<p>1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.</p> <p>2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.</p>	Bổ sung theo Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
<u>Không có</u>	Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát	Bổ sung theo hướng dẫn tại Điều 41 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
<u>Không có</u>	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:	Bổ sung theo Điều 172 Luật Doanh nghiệp

	<p>1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.</p> <p>2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.</p> <p>3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.</p>	
XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	XI. QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY	
<u>Điều 38.</u> Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	<u>Điều 45.</u> Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ	Cập nhật STT
1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong <u>khoản 4 Điều 25 và khoản 4 Điều 36</u> của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao	1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cập trong <u>khoản 3 Điều 11</u> của Điều lệ này có quyền trực tiếp hoặc qua luật sư hoặc người được uỷ quyền, gửi văn bản yêu cầu được kiểm tra trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của công ty danh sách cổ đông, các biên bản của Đại hội đồng cổ đông và sao chụp hoặc trích lục các hồ	Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ

chụp hoặc trích lục các hồ sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.	sơ đó. Yêu cầu kiểm tra do phía luật sư đại diện hoặc đại diện được uỷ quyền khác của cổ đông phải kèm theo giấy uỷ quyền của cổ đông mà người đó đại diện hoặc một bản sao công chứng của giấy uỷ quyền này.	
XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	
<u>Điều 39.</u> Công nhân viên và công đoàn	<u>Điều 46.</u> Công nhân viên và công đoàn	Cập nhật STT
XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	XIII. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	
<u>Điều 40.</u> Cổ tức	<u>Điều 47.</u> Cổ tức	Cập nhật STT
<u>Điều 41.</u> Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	<u>Điều 48.</u> Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận	Cập nhật STT
XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	
<u>Điều 42.</u> Tài khoản ngân hàng	<u>Điều 49.</u> Tài khoản ngân hàng	Cập nhật STT
<u>Điều 43.</u> Trích lập quỹ	<u>Điều 50.</u> Trích lập quỹ	Cập nhật STT
<u>Điều 44.</u> Năm tài chính	<u>Điều 51.</u> Năm tài chính	Cập nhật STT
<u>Điều 45.</u> Hệ thống kế toán	<u>Điều 52.</u> Hệ thống kế toán	Cập nhật STT
XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG	CHƯƠNG XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG	

CHÚNG	BÁO RA CÔNG CHÚNG	
<u>Điều 46.</u> Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý	<u>Điều 53.</u> Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và hàng quý	Cập nhật STT
1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 48 của Điều lệ này, và trong theo quy định của pháp luật kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.	1. Công ty phải lập bản báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 55 của Điều lệ này, và trong thời hạn theo quy định của pháp luật kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và cơ quan đăng ký kinh doanh.	Cập nhật dẫn chiếu đến quy định liên quan tại Điều lệ Điều chỉnh cách diễn đạt
<u>Điều 47.</u> Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	<u>Điều 54.</u> Công bố thông tin và thông báo ra công chúng	Cập nhật STT
Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp	Các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác phải được công bố ra công chúng theo những quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp. Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.	Bổ sung theo Điều 56 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC
XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY	
<u>Điều 48.</u> Kiểm toán	<u>Điều 55.</u> Kiểm toán	Cập nhật STT
<u>3. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và</u>	Bỏ	Bỏ do Luật Doanh nghiệp và

<p><u>báo cáo về báo cáo tài chính hàng năm cho biết các khoản thu chi của Công ty, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng [hai] tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.</u></p>		<p>các văn bản pháp luật liên quan không quy định và Điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC quy định thời hạn Công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán là không vượt quá 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính</p>
<p>XVII. CON DẤU</p>	<p>XVII. CON DẤU</p>	
<p><u>Điều 49. Con dấu</u></p>	<p>Điều 56. Con dấu</p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p><u>Không có</u></p>	<p>1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.</p>	<p>Bổ sung theo khoản 1 Điều 43 Luật Doanh nghiệp</p>
<p><u>1.</u> Công ty có quyền quyết định về hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên doanh nghiệp;</p> <p>b) Mã số doanh nghiệp.</p>	<p>2. Công ty có quyền quyết định về loại dấu, hình thức, số lượng và nội dung con dấu của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của doanh nghiệp. Nội dung con dấu phải thể hiện những thông tin sau đây:</p> <p>a) Tên doanh nghiệp;</p> <p>b) Mã số doanh nghiệp.</p>	<p>Bổ sung theo khoản 2 Điều 43 Luật Doanh nghiệp</p>
<p>XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ</p>	<p>XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ</p>	
<p><u>Điều 50. Chấm dứt hoạt động</u></p>	<p>Điều 57. Chấm dứt hoạt động</p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p>1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:</p>	<p>1. Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:</p>	<p>Sửa đổi, bổ sung theo Điều 207 Luật Doanh nghiệp</p>

<p>a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động <u>của Công ty, kể cả sau khi đã gia hạn;</u></p> <p>b) Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;</p> <p>c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>d) Các trường hợp khác do pháp luật quy định.</p>	<p>a) Khi kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;</p> <p>b) Toà án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;</p> <p>c) Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.</p> <p>d) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;</p> <p>e) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu (06) tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;</p> <p>f) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;</p> <p>g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.</p>	
<p><u>Điều 51.</u> Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông</p>	<p><u>Điều 58.</u> Trường hợp bế tắc giữa các thành viên Hội đồng quản trị và cổ đông</p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p><u>Điều 52.</u> Gia hạn hoạt động</p>	<p><u>Điều 59.</u> Gia hạn hoạt động</p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p><u>Điều 53.</u> Thanh lý</p>	<p><u>Điều 60.</u> Thanh lý</p>	<p>Cập nhật STT</p>
<p>3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>b) <u>Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;</u></p>	<p>3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:</p> <p>b) <u>Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký</u></p>	<p>Sửa phù hợp với điểm b khoản 3 Điều 61 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 116/2020/TT-BTC</p>

	kết;	
XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	
<u>Điều 54.</u> Giải quyết tranh chấp nội bộ	<u>Điều 61.</u> Giải quyết tranh chấp nội bộ	Cập nhật STT
XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	
<u>Điều 55.</u> Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	<u>Điều 62.</u> Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	Cập nhật STT
XXI. NGÀY HIỆU LỰC	XXI. NGÀY HIỆU LỰC	
<u>Điều 56.</u> Ngày hiệu lực	<u>Điều 63.</u> Ngày hiệu lực	Cập nhật STT
<p><u>1. Bản điều lệ này gồm XXI chương 56 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá nhất trí thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2018 và Bản điều lệ này sẽ có hiệu lực thi hành vào ngày 22 tháng 11 năm 2018.</u></p> <p><u>2. Điều lệ được lập thành 05 bản, có giá trị như nhau, trong đó:</u></p> <p><u>a) 01 bản nộp tại Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi Doanh nghiệp Đăng ký kinh doanh.</u></p> <p><u>b) 04 bản lưu trữ tại Văn phòng Công ty.</u></p>	<p><u>1. Bản điều lệ này gồm 21 chương 63 điều, được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Bia Hà Nội - Thanh Hoá nhất trí thông qua ngày tháng năm 20... và Bản điều lệ này sẽ có hiệu lực thi hành vào ngày tháng năm 20....</u></p> <p><u>2. Điều lệ được lập thành bốn (04) bản lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty, có giá trị như nhau.</u></p>	<p>Cập nhật thông tin</p> <p>Điều chỉnh quy định tại khoản 2 phù hợp với quy định của pháp luật và thực hành của Doanh nghiệp</p>
<p>Lưu ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Một số điều chỉnh thuật ngữ viết tắt “HĐQT” thành thuật ngữ đầy đủ “Hội đồng quản trị” có thể được tự động thay đổi mà không được đề cập trong Phụ lục này nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản. - Một số điều chỉnh chi tiết khác về cấu trúc câu, từ ngữ sử dụng, thuật ngữ viết tắt và một số dẫn chiếu trong Điều lệ để đảm bảo tính thống nhất về hình thức, nội dung của Điều lệ nhưng không làm thay đổi nội dung các Điều, Khoản. 		

